

MÃY VẤN ĐỀ

VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

KHOA HỌC KỸ THUẬT

TRONG TIÊU — THỦ CÔNG NGHIỆP

THÁI DOÃN THỜI

Ngành tiêu — thủ công nghiệp nước ta có tiềm năng to lớn và có thể sản xuất ra các loại sản phẩm thuộc nhiều ngành kinh tế kỹ thuật, phục vụ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Một năm gần đây công tác khoa học kỹ thuật đã đi dần vào nề nếp, do đó thúc đẩy sản xuất của Ngành phát triển.

Tác giả đưa ra những chủ trương và biện pháp nhằm thúc đẩy công tác khoa học kỹ thuật của ngành tiêu — thủ công nghiệp phát triển.

TÌNH HÌNH THỜI GIAN QUA

KHU vực tiêu — thủ công nghiệp (T — TCN) nước ta sản xuất ra các sản phẩm của nhiều ngành kinh tế — kỹ thuật từ cơ khí chế tạo thiết bị, công cụ, nông cụ, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, xà lan, ô tô máy nhỏ; sản xuất các sản phẩm hóa chất nhựa ta nanh, phen chua, si li cat...; điện và điện tử; các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng như hàng dệt, may, nhuộm, sứ gốm, thủy tinh, cao su nhựa, da và giả da, lâm đồ gỗ, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em, vật liệu xây dựng, cơ khí, kim khí tiêu dùng rồi đến công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Về hàng xuất khẩu thì tập trung ở các mặt hàng tạp phẩm như khăn mặt, khăn tắm, quần áo may sẵn và bảo hộ lao động, giấy dếp, dụng cụ thể dục thể thao; các mặt hàng thủ công và thủ công mỹ nghệ như sơn mài, chạm khắc, thêu ren; hàng song mây tre trúc, ghế gỗ, gỗ ván sàn, v.v...

Với tính chất sản xuất đa dạng và phong phú như vậy, nên T — TCN nước ta có nhiều khả năng to lớn trên mặt trận kinh tế và đóng góp

phần quan trọng vào việc thực hiện 3 chương trình kinh tế của Đảng. Cuộc sống và thực tiễn đã khẳng định: trong hoàn cảnh nền kinh tế nước ta còn gặp nhiều khó khăn, nhất là hay còn mất cân đối nghiêm trọng giữa sản xuất và các điều kiện vật chất đảm bảo cho sản xuất thì T — TCN vẫn có thể phát triển và phát triển với tốc độ khá.

Những năm qua, do tăng cường công tác quản lý kỹ thuật và các hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (TBKT) vào sản xuất, nên các cơ sở sản xuất T — TCN vừa từng bước xây dựng được tiềm lực sản xuất của mình, vừa khắc phục nhiều khó khăn về kỹ thuật, nguyên liệu, vật tư, thiết bị... để thúc đẩy sản xuất phát triển. Nhiều cơ sở sản xuất cơ khí đã tạo ra và đưa vào sản xuất nhiều dây chuyền công nghệ và hệ thống thiết bị như máy dùn ép que hàn điện bán tự động, máy kéo rút thép, máy dùn thổi màng mỏng, máy dùn ép nhựa, máy dệt vải, khăn mặt vừa chạy điện vừa đạp chân, máy bơm nứa, dây chuyền sản xuất nước ngọt bán tự động, máy cán cao su, thiết bị lưu hóa cao su bằng hơi nước, hệ thống kết tinh

đường chân không, cơ khí hóa dây chuyền sản xuất mảnh trúc, cơ khí hóa các khâu quấy sơn, mài, đánh bóng trong công nghệ sản xuất hàng sơn mài. Các cơ sở sản xuất T—TCN còn có nhiều cố gắng trong khâu tiết kiệm vật tư, khai thác và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn nguyên, nhiều liệu, vật tư và các loại phế liệu, phế phẩm, phụ phẩm của công nghiệp quốc doanh để gia công chế biến thành hàng trăm chủng loại mặt hàng tiêu dùng có giá trị. Những kết quả trên của sản xuất T—TCN gắn liền với quá trình từng bước đổi mới kỹ thuật, đổi mới trang thiết bị, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất cùng với quá trình từng bước tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, đẩy mạnh các hoạt động KHKT từ trung ương đến cơ sở. Chất lượng sản phẩm hàng xuất khẩu và một số mặt hàng tiêu dùng có tiến bộ. Đến nay trong cả nước đã có vài chục sản phẩm T—TCN được cấp dấu chất lượng của Nhà nước, trong đó có sản phẩm được cấp dấu chất lượng cấp cao. Hơn 800 sản phẩm được tặng thưởng huy chương vàng, bạc, đồng trong 3 kỳ Hội chợ—triển lãm kinh tế kỹ thuật ở Giảng Võ (Hà Nội) và hàng chục sản phẩm khác được tặng thưởng huy chương tại các hội chợ quốc tế. Hàng năm, khu vực T—TCN cho ra đời hàng trăm sản phẩm mới, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng ở mỗi địa phương cũng như toàn quốc. Đó là những mặt hàng thủ công và thủ công mỹ nghệ với nhiều kiểu dáng và mẫu mã đề tài khác nhau và các mặt hàng tiêu dùng với hàm lượng kỹ thuật cao như: phích nước, bàn là, quạt trần, nồi cơm điện tự động, vải giả da và vải cao cấp các loại, máy tăng âm điện tử và bán dẫn, gang tay mờ y tế, phụ tùng xe đạp, lốp xe du lịch và máy kéo, kem đánh răng, kem gội đầu... Hơn 8000 mặt hàng là mặt hàng mới, có chất lượng và mặt hàng truyền thống dự 2 kỳ hội thi. Triển lãm thủ công mỹ nghệ toàn quốc tại Hà Nội (1986 và 1987), trong đó có nhiều mặt hàng độc đáo, có giá trị thẩm mỹ cao được nhiều bạn bè quốc tế ca ngợi và đề nghị ký hợp đồng mua bán trao đổi. Điều đó nói lên sự nỗ lực phấn đấu và năng lực sáng tạo của đội ngũ nghệ nhân thợ giỏi của T—TCN trong đó có sự đóng góp đáng kể của công tác KHKT. Thực tế sản xuất những năm qua chứng tỏ rằng việc tăng cường công tác quản lý kỹ thuật và đầu tư KHKT áp dụng TBKT vào sản xuất đã trở thành biện pháp quan trọng hàng đầu để thúc đẩy sản xuất T—TCN phát triển với năng suất ngày càng cao, chất lượng ngày càng tốt và hiệu quả ngày càng lớn.

Từ 3 năm nay Liên hiệp xã trung ương được sự giúp đỡ của Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước đã bước đầu đi vào việc thực hiện

chế độ kế hoạch hóa KHKT trong ngành T—TCN; hàng năm đã xây dựng được các chương trình đề tài cấp Nhà nước và cấp ngành, nhằm đáp ứng tốt hơn những yêu cầu của sản xuất T—TCN trong cả nước cũng như ở mỗi vùng. Song song với cấp trung ương, ở địa phương Liên hiệp xã các tỉnh thành cũng được sự giúp đỡ của Ban khoa học và kỹ thuật địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình đề tài nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ KHKT. Qua các kỳ kiểm tra và tổng kết, nhiều địa phương đã đánh giá rằng việc đầu tư cho các đề tài nghiên cứu và ứng dụng TBKT trong T—TCN thường là có hiệu quả và phát huy tác dụng nhanh hơn đối với các khu vực khác. Trong các chương trình đề tài trên có những đề tài nhằm vào những vấn đề kỹ thuật cụ thể như cải tiến công nghệ và trang, thiết bị để nâng cao chất lượng phụ tùng xe đạp, nghiên cứu sản xuất men màu gốm sứ, nghiên cứu cơ giới hóa một số nguyên công trong sản xuất hàng sơn mài tre và sơn mài, nghiên cứu chống mốc mọt cho mặt hàng mây tre xuất khẩu, sáng tác mẫu mã mới cho các chủng loại mặt hàng thủ công mỹ nghệ... Bên cạnh đó là những chương trình đề tài đề cập đến phạm vi nghiên cứu rộng lớn hơn có liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương trong cả nước như: nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý T—TCN, đổi mới kỹ thuật và định hướng ứng dụng TBKT trong T—TCN; nghiên cứu ứng dụng khoa học thẩm mỹ vào sản xuất thủ công mỹ nghệ, khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống và thủ công mỹ nghệ của nước ta; nghiên cứu về lịch sử phát triển và hình thành T—TCN Việt Nam... Các chương trình đề tài này đã thu hút sự quan tâm theo dõi và sự hưởng ứng nhiệt tình của nhiều nhà khoa học, nhiều chuyên gia trên cả 3 lĩnh vực: KHKT, khoa học xã hội và khoa học quản lý.

Những kết quả trên mới chỉ là bước đầu, và chưa phải là phổ biến. Nhìn chung trong cả nước thì công tác quản lý kỹ thuật ngành T—TCN còn lỏng lẻo, trình độ kỹ thuật của sản xuất và sản phẩm còn thấp kém, sản xuất mang tính chất « thủ công » vẫn là phổ biến, điều kiện trang, thiết bị của sản xuất còn đơn sơ, nghèo nàn, chắp vá. Điều đó đã hạn chế rất lớn việc khai thác và phát huy những tiềm năng phong phú vốn có của T—TCN nước ta. Nhiều nghề truyền thống bị mai một, nhiều nghệ nhân vì thu nhập thấp đã bỏ nghề đi làm việc khác, nhiều sản phẩm thủ công và thủ công mỹ nghệ ngày càng kém tinh xảo, kém hấp dẫn, kém chất lượng, không đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế đòi hỏi T—TCN nước ta phải

có những chuyển biến nhanh chóng và mạnh mẽ hơn nữa về chất lượng và giá trị thẩm mỹ của sản phẩm, cũng như tăng nhanh về khối lượng hàng hóa và chủng loại sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã đề tài, kiểu dáng cho mỗi chủng loại sản phẩm. Do đó các hoạt động KHKT trong T - TCN phải tiếp tục hướng mạnh vào việc ổn định, nâng cao chất lượng kỹ, mỹ thuật của sản phẩm và phát triển mặt hàng mới, sáng tác mẫu mới. Đối với một số ngành sản xuất có thể mạnh dạn đi thẳng lên kỹ thuật hiện đại, sử dụng trang thiết bị hiện đại như ngành dệt, may mặc, da giày, sản xuất linh kiện và lắp ráp điện tử. Đối với nhóm hàng thủ công mỹ nghệ cần có sự nghiên cứu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và giá trị thẩm mỹ phù hợp với thị hiếu của các đối tượng khách hàng. Vấn đề bức thiết hiện nay là phải cải tiến và đổi mới công cụ, thiết bị và công nghệ sản xuất, nhanh chóng cơ khí hóa một số nguyên công lao động thủ công nặng nhọc, tiến tới nghiên cứu thiết kế định hình hóa một số thiết bị công cụ chủ yếu cho mỗi ngành nghề để phổ biến áp dụng rộng rãi. Cần tổ chức nghiên cứu đề khai thác, sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn nguyên liệu, vật tư có sẵn trong nước để tạo ra những sản phẩm mới, công dụng mới như sợi xơ dừa, xơ dừa, thân cây bèo tây, nguồn song, mây, tre trúc, cói dây... và tận dụng các loại vật liệu phế thải hay loại ra của các cơ sở sản xuất quốc doanh, các loại phế liệu trong dân cư. Những nguồn tiềm năng này còn rất lớn và chỉ có các cơ sở sản xuất T - TCN với ưu thế của mình mới có thể phát huy tác dụng và sử dụng có hiệu quả được. Công tác KHKT cũng phải góp phần nhanh chóng khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống và thủ công mỹ nghệ. Trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm cổ truyền, đưa KHKT tác động vào các quá trình công nghệ, xử lý chất liệu và công cụ thiết bị để sản phẩm đạt trình độ tinh xảo, độc đáo và có thể sản xuất hàng loạt lớn đủ sức cạnh tranh với những sản phẩm cùng loại trên thị trường quốc tế.

Nhu cầu của sản xuất đang đòi hỏi phải nhanh chóng đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ thợ trẻ vững vàng về bản lĩnh, có thể tiếp bước các lớp nghệ nhân lão thành, lại có thể sáng tác các loại sản phẩm mới, mẫu mã đề tài mới..

Tuy nhiên muốn đưa TBKT vào sản xuất của ngành T - TCN, để có thể sản xuất hàng loạt lớn hàng hóa đạt chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước phải đổi mới cơ chế quản lý và chính sách đối với ngành T - TCN như tinh thần nghị quyết 16 của Bộ chính trị. Hiện nay các chính sách thuế, kể cả thuế xuất khẩu, các chính sách ngân hàng, chính sách giá cả đều chưa hợp lý, đang

cản trở, làm ngưng trệ nhiều cơ sở sản xuất T - TCN, khiến cho nhiều công nghệ gia có vốn, có kỹ thuật và những người lao động muốn góp vốn để sản xuất phải e ngại.

Vì vậy, vấn đề cấp bách là phải tháo gỡ cơ chế quản lý và chính sách đối với ngành T - TCN, đi đôi với việc đưa tiến bộ KHKT vào sản xuất.

MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG VÀ BIỆN PHÁP

Để thực hiện những nhiệm vụ trên yêu cầu phải tăng cường công tác quản lý và hướng dẫn chỉ đạo công tác KHKT từ trung ương đến các cơ sở. Nghị quyết 16 của Bộ chính trị về đổi mới cơ chế quản lý và chính sách đối với cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh nhằm giải phóng sức sản xuất to lớn tiềm tàng trong khu vực này, "cởi trói" và thúc đẩy nó tiếp tục phát triển nhanh mạnh hơn để có thể đóng góp nhiều hơn vào việc thực hiện các kế hoạch kinh tế - xã hội của đất nước, trước mắt là thực hiện 3 chương trình kinh tế. Việc giải thể hệ thống Liên hiệp xã không có nghĩa là xóa sạch mọi nội dung công tác quản lý KHKT trong khu vực này, mà trái lại càng cần được tăng cường đúng mức hơn, đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi về trước mắt cũng như lâu dài của sản xuất. Điều khác ở đây chỉ có nghĩa là nó sẽ được tiến hành dưới những hình thức tổ chức mới, cách thức làm mới phù hợp hơn theo tinh thần xóa bỏ quan liêu bao cấp của cấp trên và sự ỷ lại, thụ động, trông chờ của cấp dưới, lấy hiệu quả làm mục tiêu để thực hiện. Do đó việc thực hiện Nghị định 263 CP về chế độ kế hoạch hóa KHKT vẫn phải được tiếp tục thực hiện và phải được mở rộng phạm vi cho tương ứng với tầm vóc rộng lớn của khu vực sản xuất này. Để làm việc đó, ở Trung ương cũng như tại địa phương vẫn phải duy trì và tăng cường công tác quản lý KHKT đối với khu vực sản xuất ngoài quốc doanh để hướng dẫn triển khai các hoạt động KHKT, vạch phương hướng chiến lược phát triển KHKT trong khu vực này. Để thúc đẩy việc phát triển KHKT ở các cơ sở sản xuất, tại trung ương có thể thành lập các tổ chức làm dịch vụ KHKT, hướng dẫn ứng dụng TBKT hay tư vấn kỹ thuật, hỗ trợ kỹ thuật trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận giữa đôi bên. Các hình thức tổ chức đó có tác dụng tạo nên sự kết hợp chặt chẽ giữa khoa học và sản xuất, sản xuất đặt hàng cho khoa học, khoa học tìm đến với sản xuất, cùng nhau chịu trách nhiệm đến cùng đối với sản phẩm của mỗi cơ sở sản xuất. Hình thức đó lại càng cần thiết vì các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh có chung một đặc điểm là rất thiếu hoặc thậm chí không có cán bộ kỹ thuật.

Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng tay nghề ở các cơ sở sản xuất, các trung tâm dạy nghề của các địa phương đồng thời các trường dạy nghề của các bộ, ngành cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thợ cho khu vực T—TCN, là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa đối với việc nâng cao chất lượng sản phẩm.

Một biện pháp quan trọng nữa là tăng cường sự hợp tác quốc tế về kinh tế, kỹ thuật giữa Liên hiệp xã trung ương nước ta với Liên hiệp xã các nước trong khối SEV và các nước khác trong Liên minh HTX quốc tế. Thông qua sự hợp tác đó chúng ta có thể tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế về trang, thiết bị hiện đại, về kỹ thuật tiên tiến; nhằm nhanh chóng hiện đại hóa sản xuất, rút ngắn dần khoảng cách về trình độ kỹ thuật của sản xuất và sản phẩm giữa chúng ta với các nước khác. Qua hội thi, triển lãm tiêu thủ công mỹ nghệ toàn quốc ở Hà Nội, nhiều đoàn đại biểu Liên hiệp xã các nước đã đề nghị chúng ta liên kết kinh tế hợp tác sản xuất, hợp tác về KHKT trên một số sản phẩm thủ công mỹ nghệ của ta. Thông qua con đường xuất nhập khẩu trực tiếp giữa Liên hiệp nước ta với Liên hiệp xã các nước, chúng ta có điều kiện đưa khu vực T—TCN nước ta tiến đến tự mình trang trải những nhu cầu về nhập vật tư, thiết bị và công nghệ để thúc đẩy sự đổi mới kỹ thuật, hiện đại hóa sản xuất, đưa công cuộc cách mạng KHKT trong T—TCN tiến lên những bước mới.

Để thực hiện tốt các chủ trương nêu trên đây, đề nghị:

1. Nhà nước cho phép tổ chức một cơ quan nghiên cứu ứng dụng về kỹ—mỹ thuật T—TCN

có tầm cỡ tương xứng. Cơ quan này làm nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế về công nghệ, trang thiết bị công cụ, tổ chức sáng tác mẫu mã, đề tài mới, sản phẩm mới cho các sản phẩm T—TCN, nhất là sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Ngoài ra, cơ quan này nó còn làm nhiệm vụ nghiên cứu lựa chọn các công nghệ thích hợp để làm cơ sở cho việc nhập kỹ thuật công nghệ và chuyển giao công nghệ có hiệu quả nhất. Theo kinh nghiệm của nhiều nước đang phát triển, thì đối với khu vực công nghiệp nhỏ, đây là một vấn đề rất lớn, rất phức tạp nhưng cũng rất cấp bách cần có sự quan tâm và hỗ trợ của Nhà nước.

2. Nhà nước cho ngành T—CN thành lập Trung tâm thông tin kinh tế—KHKT cũng như nghiên cứu và dự báo thị hiếu thị trường cho T—TCN. Trung tâm này nên làm cả nhiệm vụ nghiên cứu về Marketing. Những vấn đề trên phải được đặt đúng tầm quan trọng của nó và phải được trở thành một căn cứ và cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ứng dụng KHKT trong T—TCN.

3. Đối với những đơn vị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh tổ chức nghiên cứu để ứng dụng TBKT vào sản xuất hoặc tiếp nhận công nghệ mới vào sản xuất để tạo ra những sản phẩm mới đạt chất lượng cao, đề nghị được các cơ quan KHKT Nhà nước giúp đỡ vốn và cả kỹ thuật, được cơ quan thuế miễn, giảm thuế một thời gian, được ngân hàng cho vay vốn với lãi suất ưu đãi vì các đơn vị sản xuất đó phải bỏ ra một số vốn lớn mới tạo ra được những sản phẩm mới.

Biên tập: Nghiêm Phú Ninh

Nghiên cứu khoa học kỹ thuật...

(tiếp theo trang 20)

Đối với ngành phải tiếp tục tổ chức, đầu tư, đào tạo, đổi mới cơ chế năng động hơn để củng cố và phát triển bộ phận rong biển ở Viện nghiên cứu hải sản Hải Phòng, Trung tâm nghiên cứu thủy sản 3, Trạm thực nghiệm rong câu ở Bình Trị Thiên v.v.

Về phân công phối hợp cần đưa vào vùng sinh thái lực lượng nông cốt và tùy từng vùng và yêu cầu của từng nơi mà bố trí. Những năm tới vẫn tập trung nhiều vào vùng miền Bắc miền Trung, còn miền Nam chỉ triển khai ở mức tìm kiếm.

Viện nghiên cứu hải sản Hải Phòng cùng với Viện nghiên cứu biển là cơ quan điều phối chung.

Mối quan hệ giữa các đơn vị là những cam kết và ký kết hợp đồng. Kinh phí gồm các nguồn

ngân sách của Nhà nước (Trung ương và địa phương) đối với những đề tài điều tra quy hoạch, nghiên cứu cơ bản, đón trước v.v. nguồn ký kết hợp đồng đối với đề tài trực tiếp phục vụ các đơn vị sản xuất kinh doanh, nguồn vay tín dụng và tự do có của các đơn vị nghiên cứu, nguồn hợp tác quốc tế và các dự án. Trong các nguồn, cần phải quan tâm nguồn tự ký kết hợp đồng ngày một tăng và phải chiếm phần lớn. Muốn vậy cần phải có tổ chức, cơ chế chính sách phù hợp để tạo điều kiện phát triển nhanh nguồn kinh phí này.

Biên tập: Nguyễn Gia Tuệ